

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bãi ven sông chứa cát,
sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29/11/2006;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt bão ngày 08/3/1993, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 194/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông và sử dụng bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 503/TTr-TNMT ngày 01/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (ban hành theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh), với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm điều chỉnh, bổ sung

a) Nhằm sắp xếp, bố trí bãi chứa, trung chuyển cát, sỏi đảm bảo an toàn đề điều, thoát lũ, cảnh quan môi trường; phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Đồng thời quản lý, bảo vệ tài nguyên cát, sỏi lòng sông, tăng nguồn thu ngân sách, khai thác hiệu quả quỹ đất ven sông.

b) Đáp ứng nhu cầu sử dụng bãi ven sông để tập kết, trung chuyển và chứa cát, sỏi thực tế của địa phương; chấn chỉnh tình trạng khai thác, tập kết và kinh doanh trái phép cát, sỏi lòng sông.

2. Mục tiêu điều chỉnh, bổ sung

a) Bổ sung vào quy hoạch: Một số khu vực theo đề nghị của UBND huyện, thành phố để bố trí, sắp xếp cho các điểm tập kết, kinh doanh cát, sỏi đang hoạt động thuộc diện phải giải tỏa trong năm 2014;

b) Đưa ra khỏi quy hoạch: Một số khu vực có chiều rộng bãi hẹp, lòng sông hẹp và cong, ảnh hưởng đến khả năng thoát lũ lòng sông; có kè bảo vệ mái đê; có cung đường vận chuyển trên đê dài, nền đê yếu, qua khu dân cư;

c) Điều chỉnh quy hoạch: Một số khu vực có tọa độ trung tâm, diện tích, hiện trạng sử dụng và đặc điểm mô tả không đúng so với thực tế; một số khu vực có quy mô bãi chứa phù hợp, thuận tiện về hạ tầng giao thông, không ảnh hưởng đến khả năng thoát lũ lòng sông, an toàn đê điều.

3. Kết quả điều chỉnh, bổ sung

a) Bổ sung 30 khu vực quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, với tổng diện tích 333.000 m², sức chứa 545.650 m³ (chi tiết tại Phụ lục 1).

b) Đưa ra khỏi quy hoạch 04/61 khu vực bãi chứa cát, sỏi đã ban hành theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh có tổng diện tích 53.560 m², sức chứa 107.120 m³ (chi tiết tại Phụ lục 2).

c) Điều chỉnh 14/61 khu vực quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi đã ban hành theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh, với tổng diện tích 196.470 m², sức chứa 339.955 m³ (chi tiết tại Phụ lục 3).

d) Điều chỉnh 05/60 khu vực cấm tập kết, kinh doanh cát sỏi đã ban hành theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh để đưa vào quy hoạch có tổng diện tích 73.400 m², sức chứa 95.100 m³ (chi tiết tại Phụ lục 4).

e) Các nội dung khác: Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Công khai khu vực bãi ven sông chứa cát, sỏi được điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trên trang thông tin điện tử của Sở; chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện quy hoạch được phê duyệt theo quy định; phối hợp với UBND huyện, thành phố bàn giao các khu vực được quy hoạch làm bãi chứa, các khu vực cấm tập kết, kinh doanh cát, sỏi ngoài thực địa để quản lý;

b) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động tập kết, kinh doanh cát, sỏi trên địa bàn tỉnh; đôn đốc các tổ chức, cá nhân đang sử dụng bãi ven sông chứa cát, sỏi trong quy hoạch hoàn thiện đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 4 Quy định quản lý hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông và sử dụng bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 194/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh;

2. Các Sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân được phép sử dụng bãi ven sông chứa cát, sỏi thực hiện nhiệm vụ đã được phân công theo Quyết định số 194/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh và Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Cục Thuế tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn có sông và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *N*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH, KT, XD, NN, MT;
 - + Lưu: VT, TN.Thắng.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Thanh Sơn



**PHỤ LỤC 1: KHU VỰC BỔ SUNG QUY HOẠCH BÃI VEN SÔNG CHỨA CÁT, SỎI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020**


(Kèm theo Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 08/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Tuyến sông	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6 ^h)		Quy mô bãi chứa		Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát sỏi
			X (m)	Y (m)	Diện tích (m ²) = dài x rộng (m)	Chiều cao chất tải (m)		
I HUYỆN SƠN ĐỘNG								
1	Sông Lục Nam	Khu vực Thác Ông Ban, thôn Thượng, xã Cẩm Đàn	2365 017	683 789	2.000 = (50x40)	2	Đang sử dụng	Cách cầu Cẩm Đàn khoảng 200 m
II HUYỆN VIỆT YÊN								
1	Sông Cầu	Khu vực bãi Hồ thôn Quang Biều, xã Quang Châu	2346 244	616 518	10.000 = (250x40)	1,5	Chưa sử dụng	Nằm ở phía sông của đê tả Cầu (từ Km58+450 - Km58+700)
2		Khu đất bãi ven sông thôn Nội Ninh, xã Ninh Sơn	2357 115	612 045	17.500 = (350x50)	1,5	Chưa sử dụng	Nằm ở phía sông của đê tả Cầu (từ Km50+550 - Km50+900)
3		Khu đất bãi ven sông thôn Phù Tài, xã Tiên Sơn	2351 304	603 967	20.000 = (160x125)	1,5	Chưa sử dụng	Nằm ở phía sông của đê tả Cầu (từ Km39+700 - Km39+860)
III HUYỆN HIỆP HÒA								
1	Sông Cầu	Khu đất bãi ven sông thôn Ngọ Khổng, xã Châu Minh	2342 981	602 346	3.300 = (110x30)	1,5	Đang sử dụng	Nằm ở phía sông của đê tả Cầu (từ Km35+990 - Km36+100)


STT	Tuyến sông	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6 ⁰)		Quy mô bãi chứa		Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát sỏi
			X (m)	Y (m)	Diện tích (m ²) = đài x rộng (m)	Chiều cao chất tải (m)		
2	Sông Cầu	Khu đất bãi ven sông thôn Ngộ Không, xã Châu Minh	2351 406	602 294	41.000 = (410x100)	1,5	Chưa sử dụng	Nằm ở phía sông của đê tả Cầu (từ Km36+990-Km37+400)
3	Sông Cầu	Khu đất bãi ven sông thôn Mai Trung, xã Mai Đình	2348 210	598 965	9.000 = (180x50)	1,5	Đang sử dụng (1.500 m ²)	Nằm ở phía sông của đê tả Cầu (từ Km29+050 đến Km29+230 đê tả Cầu), đối diện sông là bến đò Vọng Giang, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
4	Sông Cầu	Khu đất bãi ven sông thôn Cẩm Bào, xã Xuân Cẩm	2355 169	596 493	6.000 = (150x40)	1,5	Đang sử dụng (1.000 m ²)	Nằm ở phía sông của đê tả Cầu (từ Km19+850-Km20+000)
5	Sông Cầu	Khu đất bãi ven sông thôn Hương Ninh, xã Hợp Thịnh	2358 861	592 773	6.500 = (100x65)	1,5	Chưa sử dụng	Nằm ở phía sông của đê tả Cầu (từ 12+000-Km12+100)
IV	HUYỆN YÊN THẾ							
1	Sông Thương	Khu đất bãi ven sông thôn Đình Tiến, xã Bồ Hạ	2371 650	623 979	9.500 = (150x65)	1,5	Đang sử dụng	Nằm ở phía sông của đê hữu Thương (từ Km2+800-Km2+950)

STT	Tuyến sông	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105° mỗi chiều 6 ⁰)		Quy mô bãi chứa		Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát sỏi
			X (m)	Y (m)	Diện tích (m ²) = đài x rộng (m)	Chiều cao chất tải (m)		
2	Sông Thương	Khu đất bãi ven sông thôn Liên Tân, xã Bồ Hạ	2371 293	623 648	4.500 = (100x45)	1,5	Đang sử dụng (750 m ²)	Nằm ở phía sông của đê hữu Thương (từ Km3+800-Km3+900)
3	Sông Thương	Khu vực Ao Cũ, phố Tân Tiến, thị trấn Bồ Hạ	2371 767	623 841	3.000 = (60x50)	2,0	Chưa sử dụng	Nằm ở phía đồng của đê hữu Thương (từ Km3+100-Km3+200)
4	Sông Sỏi	Khu đất bãi ven sông bản Rừng Dài, xã Tam Tiến	2381 623	614 739	2.000 = (50x40)	2,0	Đang sử dụng	Khu vực không có đê
V HUYỆN LẠNG GIANG								
1	Sông Thương	Xứ đồng Chằm Chóc, Bến Sông, thôn Thị, xã Mỹ Hà	2366 162	621 558	15.000 = (250x60)	2,0	Chưa sử dụng	Nằm ở phía đồng của đê bồi Mỹ Hà (tương ứng với Km0+350-Km0+600 đê Dương Đức)
2	Sông Thương	Khu vực Cống Nâu, thôn Ngoài, xã Tiên Lục	2370 022	622 530	3.000 = (60x50)	2,0	Chưa sử dụng	Nằm ở phía đồng của đê bồi Tiên Lục (giáp với Nhà máy gạch Tiên Lục)
3	Sông Thương	Khu vực bãi ven sông thôn Phúc Mãn, xã Xuân Hương	2357 671	623 345	8.000 = (100x80)	1,5	Đang sử dụng 1.000 m ²	Nằm ở phía sông của đê tả Thương (từ Km4+400-Km4+500)

STT	Tuyến sông	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ múi chiều 6 ⁰)		Quy mô bãi chứa		Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát sỏi
			X (m)	Y (m)	Diện tích (m ²) = dài x rộng (m)	Chiều cao chất tải (m)		
4	Sông Thương	Khu vực Bến Sông, thôn Lê, xã Xuân Hương	2359 407	623 012	2.000 = (40x50)	1,5	Chưa sử dụng	Nằm ở phía sông của đê tả Thương (từ Km1+750-Km1+800), cách cống xả Trạm bơm Xuân Hương 2 (cống qua đê) khoảng 50m về phía hạ lưu sông
VI HUYỆN LỤC NAM								
1	Sông Lục Nam	Khu đất bãi ven sông thôn Quỳnh Độ, xã Bắc Lũng	2349 399	641 630	20.000 = (250x80)	1,5	Chưa sử dụng	Nằm ở phía sông của đê hữu Lục Nam (từ Km9+350-Km9+600), cách cầu Cẩm Lý về phía thượng lưu sông Lục Nam khoảng 1000m
2	Sông Lục Nam	Khu vực Cống Khuyến, thôn Cẩm Y, xã Tiên Hùng	2355 366	645 567	10.000 = (100x100)	1,5	Đang sử dụng (6.500 m ²)	Nằm ở phía sông của đê hữu Lục Nam (từ Km1+050-Km1+200), liền kề với bãi Cẩm Y, cách cầu Lục Nam về phía hạ lưu sông Lục Nam khoảng 375m
3	Sông Lục Nam	Khu đất bãi ven sông thôn Cẩm Nang, xã Tiên Nha	2357 750	649 118	4.000 = (80x50)	2,0	Đang sử dụng (2.000 m ²)	Nằm ở bờ hữu sông Lục Nam, khu vực không có đê

STT		Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ^o múi chiều 6 ^h)		Quy mô bãi chứa		Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát sỏi
			X (m)	Y (m)	Diện tích (m ²) = dài x rộng (m)	Chiều cao chất tải (m)		
4	Sông Lục Nam	Khu đất bãi ven sông tại xứ đồng Bờ Cui, xã Vũ Xá	2348 378	639 889	10.000 = (100x100)	1,5	Đang sử dụng (2.000 m ²)	Nằm ở bờ tả sông Lục Nam (đối diện sông trùng úng với Km11+050-Km11+150 đê hữu Lục Nam), cách cầu Cẩm Lý về phía hạ lưu sông Lục Nam khoảng 550m, cách trạm bơm thôn Kép, xã Vũ Xá khoảng 150m
VII HUYỆN LỤC NGẠN								
1	Sông Lục Nam	Khu đất bãi ven sông thôn Kép 3, xã Hồng Giang	2364 449	667 059	4.000 = (40x100)	2,0	Chưa sử dụng	Khu vực không có đê, cách Quốc lộ 31 khoảng 1.500 m
2		Khu đất bãi ven sông thôn An Phú, xã Mỹ An	2360 757	654 992	2.800 = (70x40)	2,0	Đang sử dụng	Khu vực không có đê, cách rừng Chùa, xã Mỹ An khoảng 1.000 m
3		Khu đất bãi ven sông thôn Xuân An, xã Mỹ An	2360 293	658 506	3.500 = (100x35)	2,0	Đang sử dụng	Khu vực không có đê, cách bến đò Đàm khoảng 200m
4		Khu đất bãi ven sông thôn Trại 1, xã Phượng Sơn	2362 169	657 844	10.000 = (200x50)	2,0	Đang sử dụng	Bãi bồi thuộc bờ phải sông Lục Nam (khu vực không có đê), cách Quốc lộ 31 khoảng 300m)

STT	Tuyến sông	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105 ^o múi chiều 6 ^o)		Quy mô bãi chứa		Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát sỏi
			X (m)	Y (m)	Diện tích (m ²) = dài x rộng (m)	Chiều cao chất tải (m)		
VIII THÀNH PHỐ BẮC GIANG								
1	Sông Thương	Khu đất bãi ven sông thôn Sòi, xã Đồng Sơn	2350 010	625 254	25.600 = (640x40)	1,5	Chưa sử dụng	Nằm ở phía sông của đê hữu Thương (từ Km41+350-Km41+990), cách cầu Xương Giang về phía thượng lưu sông Thương khoảng 850m
IX HUYỆN TÂN YÊN								
1	Sông Thương	Khu Trạm Bơm (Bến Cùi), thôn Tiên Sơn Đông, xã Hợp Đức	2365 310	621 510	30.000 = (300x100)	1,5	Chưa sử dụng	Nằm ở phía sông của Đê hữu Thương (từ Km7+000-Km7+300)
2	Sông Thương	Khu bãi Đồng Bến (Bờ Xăng), thôn Lục Liễu Trên và thôn Hòa An, xã Hợp Đức	2366 708	620 720	40.000 = (500x80)	2,0	Đang sử dụng (từ Km5+000-Km5+200 đê hữu Thương)	Nằm ở phía đồng của đê hữu Thương (từ Km4+700-Km5+200), cách cầu Bến Tuấn về phía thượng lưu sông Thương khoảng 700m
X HUYỆN YÊN DŨNG								
1	Sông Cầu	Bãi ven sông thôn Phần Lôi, xã Thăng Cường	2341 505	628 404	6.000 = (150x40)	1,5	Chưa sử dụng	Nằm ở phía sông của đê tả Cầu (từ Km11+550-Km11+700)

STT	Tuyến sông	 Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ^o múi chiều 6 ^h)		Quy mô bãi chứa		Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát sỏi
			X (m)	Y (m)	Diện tích (m ²) = dài x rộng (m)	Chiều cao chất tải (m)		
2	Sông Thương	Bãi ven sông thôn Tân Mỹ, xã Lăng Sơn	2348 028	631 526	4.800 = (160x30)	1,5	Chưa sử dụng	Nằm ở phía sông của đê tá Thương (từ Km22+790-Km22+950), cách cống Lũ Phú (cống qua đê) khoảng 60m về phía hạ lưu sông Thương



**PHỤ LỤC 2: KHU VỰC ĐƯA RA KHỎI QUY HOẠCH BÃI VEN SÔNG CHỨA CÁT, SÒI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 08/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Tuyến sông	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ múi chiều 6 ⁰)		Diện tích bãi chứa (m ²)	Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát, sỏi
			X (m)	Y (m)			
1	Sông Cầu	Khu bãi Soi thôn Hương Ninh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	2358 000	593 323	15.600 = (390x40)	Đang sử dụng	Bãi bồi sát đê tả cầu, đoạn Km12+710-Km13+100
2	Sông Cầu	Bãi thôn Đạo Ngạn 2, thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu, huyện Việt Yên	2345 134	614 546	29.960 = (584x60)	Đang sử dụng	Cách đê tả Cầu 10m, đoạn Km52+500-Km53+084
3	Sông Cầu	Bãi ven sông Cầu thôn Đông Khánh, xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	2341 340	630 610	7.000 = (100x70)	Đang sử dụng	Cách đê tả Cầu Ba Tổng 15 m, đoạn Km13+800
4	Sông Thương	Bãi chứa thôn Sỏi, xã Bồ Hạ, huyện Yên Thế	2371 311	621 746	1.000 = (50x20)	Không sử dụng	Cách đê bồi tả Sỏi 500 m, cách đường giao thông 20m



**PHỤ LỤC 3: KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BÃI VEN SÔNG CHỨA CÁT, SỎI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020**

Kèm theo Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 08/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012)					Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (sau khi điều chỉnh)						
STT	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ^o múi chiếu 6 ^o)		Diện tích bãi (m ²)	Hiện trạng sử dụng	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ^o múi chiếu 6 ^o)		Diện tích (m ²)= dài x rộng (m)	Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát sỏi
		X (m)	Y (m)				X (m)	Y (m)			
I HUYỆN VIỆT YÊN											
1	Xứ Đồng Bông, thôn Đông Tiến, xã Quang Châu	2345 169	614 382	68.000 = (340x200)	Đang sử dụng	Xứ Đồng Bông, thôn Đông Tiến, xã Quang Châu	2345 169	614 382	67.650 = (410x165)	Đang sử dụng	Nằm ở bờ tả sông Cầu (tương ứng với Km54+495- Km54+905 đê tả Cầu, huyện Việt Yên)
II HUYỆN LỤC NAM											
1	Tổ dân phố Chàng 3, thị trấn Lục Nam	2356 919	645 116	700	Đang sử dụng	Tổ dân phố Chàng 3, thị trấn Lục Nam	2354 970	645 701	700	Đang sử dụng	Nằm ở bờ tả sông Lục Nam (đối diện sông tương ứng với Km1+600 đê hữu Lục Nam)
2	Bãi chứa thôn Dầm Chùa, xã Bắc Lũng	2350 159	642 801	15.000 = (150x100)	Đang sử dụng	Bãi chứa thôn Dầm Chùa, xã Bắc Lũng	2350 180	641 755	30.000 = (300x100)	Chưa sử dụng	Nằm ở bờ hữu sông Lục Nam (tương ứng với Km8+600-Km8+900 đê hữu Lục Nam)
3	Khu Cột Bia, thôn Trại Cầu, xã Yên Sơn	2349 654	638 395	2.000 = (50x40)	Đang sử dụng	Khu Cột Bia, thôn Trại Cầu, xã Yên Sơn	2349 689	638 333	6.000 = (150x40)	Đang sử dụng	Nằm ở bờ hữu sông Lục Nam (tương ứng với Km13+550-Km13+700 đê hữu Lục Nam)

Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012)					Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (sau khi điều chỉnh)						
STT	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ^o múi chiếu 6 ^o)		Diện tích bãi (m ²)	Hiện trạng sử dụng	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ^o múi chiếu 6 ^o)		Diện tích (m ²)= dài x rộng (m)	Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát sỏi
		X (m)	Y (m)				X (m)	Y (m)			
4	Khu vực bãi ven sông thôn Đồng Bộc, xã Tiên Nha	2358 048	648 925	1.620 = (54x30)	Đang sử dụng	Khu đất bãi ven sông thôn Đồng Bộc, xã Tiên Nha	2358 064	648 856	1.620 = (54x30)	Đang sử dụng	Cách công trình thủy lợi 50m
III	HUYỆN LẠNG GIANG										
1	Bến Phà, thôn Trầm, xã Nghĩa Hưng	2372 717	626 746	5.000 = (100x50)	Đang sử dụng	Khu đất bãi ven sông thôn Bến Phà, xã Nghĩa Hưng	2371 609	625 011	5.000 = (100x50)	Đang sử dụng	Cách đê bồi Nghĩa Hưng 20m
2	Bãi Vòng Khoán, thôn Ngoài, xã Tiên Lục	2369 625	622 295	1.000 = (40x25)	Chưa sử dụng	Bãi Vòng Khoán, thôn Ngoài, xã Tiên Lục	2369 542	622 093	1.000 = (40x25)	Chưa sử dụng	Cách đê bồi Tiên Lục 20m, cách đường giao thông 1.500m
3	Bãi Bến Sâu, thôn Bến Cát, xã Đào Mỹ	2370 588	624 029	5.000 = (100x50)	Đang sử dụng	Bãi Bến Sâu, thôn Bến Cát, xã Đào Mỹ	2370 541	624 025	5.000 = (100x50)	Đang sử dụng	Cách đê bồi Đào Mỹ 20m
IV	THÀNH PHỐ BẮC GIANG										
1	Bãi chứa cát, sỏi thôn Vĩnh An, xã Song Mai từ Km32+300 đến Km32+500	2356 087	623 759	10.000=(125x80)	Đang sử dụng	Khu đất bãi ven sông thôn Hà, xã Song Mai	2355 892	623 610	10.000=(125x80)	Đang sử dụng (6.500 m ²)	Nằm ở bờ hữu sông Thương (tương ứng với Km33+200-Km33+500 đê hữu Thương)

Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012)					Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (sau khi điều chỉnh)						
STT	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ^o múi chiều 6 ^o)		Diện tích bãi (m ²)	Hiện trạng sử dụng	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ^o múi chiều 6 ^o)		Diện tích (m ²)= dài x rộng (m)	Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát sỏi
		X (m)	Y (m)				X (m)	Y (m)			
2	Bãi chứa vật liệu xã Đồng Sơn	2352 046	624 674	10.000 = (125x80)	Đang sử dụng	Bãi chứa vật liệu xã Đồng Sơn	2349 350	625 101	10.000 = (125x80)	Đang sử dụng	Nằm ở bờ hữu sông Thương (trùng với Km41+990- Km42+190 đê hữu Thương), cách cầu Xương Giang về phía hạ lưu sông Thương khoảng 1,5 km
V HUYỆN YÊN DŨNG											
1	Khu vực cổng ngoài đê thôn Lạc Gián, xã Hương Gián	2350 141	627 976	25.000 = (250x100)	Chưa sử dụng	Khu đất bãi ven sông thôn Lạc Gián, xã Hương Gián	2350 138	627 955	10.500 = (150x70)	Chưa sử dụng	Nằm ở bờ tả sông Thương (trùng với Km16+700 - Km16+850 đê tả Thương), cách Trạm bơm Thái Sơn 1, xã Hương Gián khoảng 150m về phía thượng lưu sông Thương
2	Bãi ven sông Cầu, thôn Đông Hương, xã Nham Sơn	2342 517	626 248	90.000 = (300x300)	Chưa sử dụng	Khu đất bãi ven sông thôn Đông Hương, xã Nham Sơn	2342 517	626 248	40.000 = (400x100)	Chưa sử dụng	Nằm ở bờ tả sông Cầu (trùng với Km8+750 - Km9+150 đê tả Cầu), cách chân cầu sang QL18 khoảng 450m về phía hạ lưu sông Cầu

Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012)					Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (sau khi điều chỉnh)						
STT	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiếu 6 ⁰)		Diện tích bãi (m ²)	Hiện trạng sử dụng	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiếu 6 ⁰)		Diện tích (m ²)= dài x rộng (m)	Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát sỏi
		X (m)	Y (m)				X (m)	Y (m)			
3	Khu vực bãi Cung Kiệm, thôn Bùi Bền, xã Yên Lư	2343 559	621 196	1.500 = (50 x 30)	Đang sử dụng	Khu vực bãi Cung Kiệm, thôn Bùi Bền, xã Yên Lư	2343 478	621 100	3.000 = (100x30)	Đang sử dụng	Nằm ở bờ tả sông Cầu (tương ứng với Km3+030- Km3+130 đê tả Cầu), cách đê tả Cầu Ba Tổng 25 m, cách đường giao thông 30m về phía hạ lưu sông Cầu
VI HUYỆN TÂN YÊN											
1	Bãi sông thôn Sầu, xã Liên Chung	2364 037	622 668	5.000 = (125x40)	Đang sử dụng	Khu đất bãi ven sông thôn Sầu, xã Liên Chung	2363 180	622 143	6.000 = (150x40)	Chưa sử dụng	Nằm ở bờ hữu sông Thương (tương ứng với Km9+650- Km9+800 đê hữu Thương)



**PHỤ LỤC 4: KHU VỰC CẮM TẬP KẾT, KINH DOANH CÁT, SỎI ĐIỀU CHỈNH ĐƯA VÀO
 QUY HOẠCH BÃI VEN SÔNG CHỨA CÁT, SỎI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020**
 (Kèm theo Quyết định số 1171 /QĐ-UBND ngày 08 /8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012)					Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (sau khi điều chỉnh)						
STT	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ múi chiếu 6 ⁰)		Diện tích bãi (m ²)	Hiện trạng sử dụng	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ múi chiếu 6 ⁰)		Diện tích (m ²)= dài x rộng (m)	Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát sỏi
		X (m)	Y (m)				X (m)	Y (m)			
I HUYỆN VIỆT YÊN											
1	Khu vực Đầm Nếp thôn Trúc Tay, xã Vân Trung	2346 630	618 069	10.024	Chưa sử dụng	Khu vực Đầm Nếp thôn Trúc Tay, xã Vân Trung	2346 751	617 565	15.000 = (300x50)	Đang sử dụng (5.000 m ²)	Nằm ở bờ tả sông Cầu (trùng với Km59+700-Km60+000 đê tả Cầu, huyện Việt Yên)
II HUYỆN LỤC NAM											
1	Bến thôn Châm Mới 2, xã Tiên Hưng	2356 336	645 387	5.000	Đang sử dụng	Bến thôn Châm Mới 2, xã Tiên Hưng	2355 967	645 569	10.000 = (200x50)	Đang sử dụng (5.700 m ²)	Nằm ở bờ hữu sông Lục Nam (trùng với Km0+400-Km0+600 đê hữu Lục Nam)
2	Khu vực Bến Làng Giáo, thôn Nhiều Hà, xã Tiên Hưng	2354 386	645 278	4.000	Đang sử dụng	Khu đất bãi ven sông thôn Nhiều Hà, xã Tiên Hưng	2356 352	645 363	10.000 = (100x100)	Đang sử dụng (4.200 m ²)	Nằm ở bờ hữu sông Lục Nam (trùng với Km0+100-Km0+200 đê hữu Lục Nam)

Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012)						Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (sau khi điều chỉnh)					
STT	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105 ^o múi chiếu 6 ^o)		Diện tích bãi (m ²)	Hiện trạng sử dụng	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105 ^o múi chiếu 6 ^o)		Diện tích (m ²)= dài x rộng (m)	Hiện trạng sử dụng	Mô tả bãi chứa cát sỏi
		X (m)	Y (m)				X (m)	Y (m)			
3	Khu vực bờ sông thôn Vũ Trụ Đồn, xã Vũ Xá	2348 999	641 026	1.500	Đang sử dụng	Khu đất bãi ven sông thôn Vũ Trụ Đồn, xã Vũ Xá	2348 378	639 889	30.000 =(600x50)	Đang sử dụng (2.000 m ²)	Nằm ở bờ tả sông Lục Nam (đối diện sông tương ứng Km9+700-Km10+300 đê hữu Lục Nam), cách cầu Cẩm Lý về phía hạ lưu sông Lục Nam khoảng 150m
III HUYỆN YÊN DŨNG											
1	Khu vực Đòng Vỡ, thôn Xuân Chung, xã Xuân Phú	2347 441	629 229	13.000	Đang sử dụng	Khu vực Đòng Vỡ, thôn Xuân Chung, xã Xuân Phú	2347 441	629 229	8.400= (210x40)	Đang sử dụng	Nằm ở bờ tả sông Thương (tương ứng với Km20+000-Km20+210 đê tả Thương), cách cầu Bến Đám khoảng 180m về phía hạ lưu sông Thương